



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLOG
ngày tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích hóa và môi trường**
Laboratory: **Department of chemical and environmental analysis**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH công nghệ và phân tích môi trường ViElab**
Organization: **ViElab Technology and Environment Company Limited**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1598**

Chuẩn mực công nhận **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria

Lĩnh vực **Hóa**
Field **Chemical**

Người quản lý **Lê Văn Hiếu**
Laboratory manager **Le Van Hieu**

Hiệu lực công nhận/ **Kể từ ngày /11/2025 đến ngày /11/2030**
Period of Validation:

Địa chỉ / Address: **Số 15, ngõ 68 đường Phú Vinh, xã An Khánh, thành phố Hà Nội**
No. 15, Lane 68, Phu Vinh Street, An Khanh Commune, Hanoi City

Địa điểm / Location: **Số 33BT6 đường Foresa 6E KĐT Sinh thái Xuân Phương, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội**
No. 33BT6 Foresa 6E Street, Xuan Phuong Ecological Urban Area, Xuan Phuong Ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **076 332 2628**

E-mail: **vielab.mt@gmail.com**

Website

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1598

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ màu Phương pháp đo quang dùng thuốc thử Platin - Coban <i>Determination of colour Platin Coban colortmeter method</i>	5 mg/L Pt/Co	TCVN 6185 :2025
2.		Xác định mùi bằng Phương pháp thử ngưỡng mùi <i>Determination of odor Odor threshold test method</i>	-	VIELAB/SOP/PT-N39 (2025)
3.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	1 NTU	VIELAB/SOP/PT-N46 (2025)
4.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total dissolved solids (TDS) Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 2540C:2023
5.		Xác định hàm lượng Borat (tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)) Phương pháp đo phổ dùng azometin-h <i>Determining Boron properties common to both Borate and Boric acid (B) Spectrometric method using azomethine-H</i>	0,03 mg/L	TCVN 6635 : 2000
6.		Xác định hàm lượng NH ₄ ⁺ _N Phương pháp đo quang <i>Determination of ammonium Photometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6179-1:1996
7.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride content Titration method</i>	10 mg/L	SMEWW 4500.Cl-.B:2023
8.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10 phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10 phenantrolin</i>	0,05 mg/L	TCVN 6177:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1598

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Nước sạch, nước ngầm <i>Domestic, underground</i>	Xác định chỉ số pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titrimetric method</i>	1,15 mg/L	TCVN 6186:1996
10.		Xác định hàm lượng tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	17 mg/L	TCVN 6224:1996
11.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp đo độ đục <i>Determination of sulfate content (SO_4^{2-}) Turbidity measurement method</i>	12 mg/L	SMEWW 4500-SO4 2-.E:2023
12.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định chỉ số Phenol Phương pháp đo quang <i>Determination of Phenol index by Photometric method</i>	0,007 mg/L	TCVN 6216:1996
13.	Nước sạch, nước mặt <i>Domestic water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Antimony (Sb) content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3113B:2023
14.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sunfua hoà tan Phương pháp đo quang dùng xanh metylen <i>Determination of dissolved sulfide content Photometric method using methylen blue</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500 S2-.B&C&D:2023
15.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, surface water, underground water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492-2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1598

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước thải <i>Domestic water, bottled water, mineral water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo dư (dư) Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of residual chlorine content Iodine titration method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023
17.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước thải <i>Domestic water, bottled water, mineral water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 3111B:2023
18.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước mặt, nước ngầm <i>Domestic water, bottled water, mineral water, surface water, underground water</i>	Xác định hàm lượng NO ₂ ⁻ _N Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178:1996
19.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước ngầm <i>Domestic water, bottled water, mineral water, underground water</i>	Xác định hàm lượng Seleni (Se) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Selenium (Se) content HG-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3114B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1598

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
20.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, bottled water, mineral water, surface water, underground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS <i>Determination of Fluoride SPADNS method</i>	0,08 mg/L	SMEWW 4500F-B&D:2023
21.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, bottled water, mineral water, surface water, underground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp đo quang <i>Determination of Nitrat content Photometric method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6180:1996
22.		Xác định Xyanua (CN-) tổng Phương pháp đo quang <i>Determination of total cyanide Photometric method</i>	0,005 mg/L	TCVN 6181:1996
23.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3114B:2023
24.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,0006 mg/L	SMEWW 3113B:2023
25.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	0,004 mg/L	SMEWW 3113B:2023
26.		Xác định hàm lượng Chromi (Cr) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium (Cr) content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3113B:2023
27.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) content F-AAS method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1598

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên,	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese (Mn) content F-AAS method</i>	0,04 mg/L	SMEWW 3111B:2023
29.	nước mặt, nước ngầm, nước thải	Xác định hàm lượng Nickel (Ni) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel (Ni) content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	SMEWW 3113B:2023
30.	<i>Domestic water, bottled water, mineral water, surface water, underground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,0006 mg/L	SMEWW 3112B:2023
31.	Chất thải Hỗn hợp thạch cao phospho <i>Waste Phosphogypsum blended</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Antimony (Sb) content GF-AAS method</i>	0,5 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (Chiết /Extract) SMEWW 3113B:2023 (Phân tích /Analysis)
32.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	0,6 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (Chiết /Extract) SMEWW 3114:2023 (Phân tích /Analysis)
33.		Xác định hàm lượng Seleni (Se) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Selenium (Se) content HG-AAS method</i>	0,5 mg/kg	
34.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,3 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (Chiết /Extract) US EPA 7010B:1998 (Phân tích /Analysis)
35.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	1,1 mg/kg	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1598

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
36.	Chất thải Hỗn hợp thạch cao phospho <i>Waste Phosphogypsum blended</i>	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	12 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (Chiết /Extract)
37.		Xác định hàm lượng Nickel (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nickel (Ni) content F-AAS method</i>	12 mg/kg	US EPA 7000B:2007 (Phân tích /Analysis)
38.		Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,3 mg/kg	US EPA method 3051A:2007 (Chiết /Extract) SMEWW 3112B:2023 (Phân tích /Analysis)
39.		Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ Phương pháp trắc quang <i>Determination of Cr⁶⁺ content Photometric method</i>	1,3 mg/kg	US EPA method 3060A:1996 (Chiết /Extract) US EPA 7196A : 1992 (Phân tích /Analysis)
40.		Xác định hàm lượng Cyanua hoạt động Phương pháp trắc quang <i>Determination of Active Cyanide Content Photometric Method</i>	0,3 mg/kg	US EPA method 9010C:2004 (Chiết /Extract) US EPA method 9013A:2014 (Làm sạch / Clean)
41.		Xác định hàm lượng Cyanua Phương pháp trắc quang <i>Determination of Cyanide Content Photometric Method</i>	0,3 mg/kg	US EPA method 9014:2014 (Phân tích /Analysis)
42.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	1 ~ 14	US EPA method 9045D:2004, US EPA method 9040C:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1598

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
43.	Chất thải Hỗn hợp thạch cao phospho Waste Phosphogypsum blended	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Antimony (Sb) content GF-AAS method</i>	0,003 mg/L	US EPA method 1311:1992 (Chiết /Extract) SMEWW 3113:2023 (Phân tích /Analysis)
44.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	0,003 mg/L	US EPA method 1311:1992 (Chiết /Extract) SMEWW 3114:2023 (Phân tích /Analysis)
45.		Xác định hàm lượng Seleni (Se) Phương pháp từ HG-AAS <i>Determination of Selenium (Se) content HG-AAS method</i>	0,002 mg/L	US EPA method 1311:1992 (Chiết /Extract) SMEWW 3114:2023 (Phân tích /Analysis)
46.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,001 mg/L	US EPA method 1311:1992 (Chiết /Extract)
47.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	US EPA 7010B:1998 (Phân tích /Analysis)
48.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	0,06 mg/L	US EPA method 1311:1992 (Chiết /Extract)
49.		Xác định hàm lượng Nickel (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nickel (Ni) content F-AAS method</i>	0,13 mg/L	US EPA method 7000:2007 (Phân tích /Analysis)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1598

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
50.	Chất thải Hỗn hợp thạch cao phospho Waste Phosphogypsum blended	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,001 mg/L	US EPA method 1311:1992 (Chiết /Extract) SMEWW 3112B:2023 (Phân tích /Analysis)
51.		Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ Phương pháp trắc quang <i>Determination of Cr⁶⁺ content Photometric method</i>	0,12 mg/L	US EPA method 1311:1992 (Chiết /Extract) US EPA method 7196A:1992 (Phân tích /Analysis)
52.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS <i>Determination of Fluoride content. SPADNS method</i>	0,08 mg/L	US EPA method 1311:1992 (Chiết /Extract) SMEWW 4500F-.B&D:2023 (Phân tích /Analysis)
53.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~12	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) TCVN 6492 - 2011 (Phân tích /Analysis)
54.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (Pb) content GF-AAS method</i>	0,004 mg/L	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) SMEWW 3113B:2023 (Phân tích /Analysis)
55.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium (Cd) content GF-AAS method</i>	0,0006 mg/L	
56.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Arsenic content HG-AAS method</i>	0,002 mg/L	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) SMEWW 3114B:2023 (Phân tích /Analysis)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1598

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
57.	Chất thải Hỗn hợp thạch cao phospho <i>Waste Phosphogypsum blended</i>	Xác định hàm lượng thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of mercury content CV-AAS method</i>	0,0006 mg/L	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) SMEWW 3112B:2023 (Phân tích /Analysis)
58.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10 phenantrolin <i>Determination of Iron content Spectrometric method using 1,10 phenantrolin</i>	0,1 mg/L	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) TCVN 6177:1996 (Phân tích /Analysis)
59.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) content F-AAS method</i>	0,09 mg/L	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) SMEWW 3111B:2023 (Phân tích /Analysis)
60.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) content F-AAS method</i>	0,03 mg/L	
61.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese (Mn) content F-AAS method</i>	0,04 mg/L	
62.		Xác định hàm lượng Chromi (Cr) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium (Cr) content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) SMEWW 3113B:2023 (Phân tích /Analysis)
63.		Xác định hàm lượng Nickel (Ni) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel (Ni) content GF-AAS method</i>	0,002 mg/L	
64.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPADNS <i>Determinantion of Fluoride. SPADNS method</i>	0,08 mg/L	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) SMEWW 4500F-.B&D:2023 (Phân tích /Analysis)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1598

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
65.	Chất thải Hỗn hợp thạch cao phospho Waste Phosphogypsum blended	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc Nitrat với chỉ thị cromat <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator</i>	10 mg/L	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) TCVN 6194 - 1996 (Phân tích /Analysis)
66.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp đo độ đục <i>Determination of sulfate content (SO_4^{2-}) Turbidity measurement method</i>	12 mg/L	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) SMEWW 4500- SO_4^{2-} -E:2023 (Phân tích /Analysis)
67.		Xác định hàm lượng Cyanua Phương pháp trắc quang <i>Determination of Cyanide Content Photometric Method</i>	0,04 mg/L	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) TCVN 6181:1996 (Phân tích /Analysis)
68.		Xác định hàm lượng Seleni (Se) Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Selenium (Se) content HG-AAS method</i>	0,001 mg/L	TCVN 12957:2020 (Chiết /Extract) SMEWW 3114B:2023 (Phân tích /Analysis)
69.		Xác định kích thước hạt nhỏ hơn 75 μm Phương pháp rửa <i>Determination of the Amount of Material Finer Than a 75 μm Sieve by Washing</i>		TCVN 14135-4:2024
70.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture content gravimetric method</i>		TCVN 4196:2012
71.	Than hoạt tính activated carbon	Xác định chỉ số iot (iodine) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iodine number Titration method</i>		ASTM D4607-14 (2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1598

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- EPA: *Environmental Protection Agency*
- SMEWW: *Standard Methods for the examination of Water and Wastewater*
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ / *American Society for Testing and Materials*
- VIELAB/SOP/PT-N...: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Công ty TNHH công nghệ và phân tích môi trường ViElab cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH công nghệ và phân tích môi trường ViElab phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for the ViElab Technology and Environment Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*